

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2025/HC-PT

Ngày: 21 - 8 - 2025

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hiến – Kiểm sát viên.

Ngày 14 và ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 10/2025/TLPT-HC ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 59/2024/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 260/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1955 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp D, đặc khu P, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Minh T1, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: B, Lô B, Chung cư Đ, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là B205, Lô B, Chung cư Đ, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh);

Địa chỉ liên hệ: Lô A Khu K, Khu tái định cư S, ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là Lô A Khu K, Khu tái định cư S, ấp S, đặc khu P, tỉnh An Giang).

(Giấy ủy quyền ngày 20/6/2025 tại Văn phòng C, thành phố Cần Thơ).

- *Người bị kiện*: Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là Ủy ban nhân dân Đ, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Lê Quốc T2 – Phó Chủ tịch (xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Quang L – Phó trưởng Ban bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty cổ phần Đ;

Địa chỉ: Khu B, ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là khu B, ấp G, đặc khu P, tỉnh An Giang).

- *Người kháng cáo*: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người khởi kiện trình bày:

Ông có diện tích đất khoảng 20.000m² tại ấp G, xã G. Nguồn gốc đất này ông khai khẩn vào năm 1993 để sử dụng cất nhà ở, trồng cây, chăn nuôi...

Để thực hiện dự án “Khu D tại ấp G, xã G, huyện (nay là thành phố) Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang”, Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi toàn bộ diện tích đất của ông khoảng 20.000m² tọa lạc tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố P không ban hành Quyết định thu hồi đất, mà đến ngày 26/11/2013 Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 5711/QĐ-UBND về việc hỗ trợ đối với diện tích đất 12.703,5m² và cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho ông, ông không đồng ý về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng, vật kiến trúc và không đồng ý với diện tích đất là 12.703,5m² nên ông khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố P để xem xét bồi thường đất và xem xét lại diện tích đất của ông bị thu hồi.

Ngày 12/01/2016, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định thu hồi đất số 83/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với ông diện tích là 12.703,5m² và không ban hành quyết định thu hồi đất còn lại diện tích khoảng 8.000m². Từ đó đến nay Ủy ban nhân dân huyện không ra quyết định bồi thường gì cho ông, ông lên liên hệ về việc giải quyết khiếu nại thì cán bộ cứ kêu ông về chờ, ông đã gửi đơn nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định 5711/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc hỗ trợ đất đai, cây trồng, vật kiến trúc đối với ông; buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông đối với diện tích đất bị thu hồi 12.703,5m² theo quy định. Đồng thời

yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường hỗ trợ đối với diện tích còn thiếu 8.000m².

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường hỗ trợ đối với diện tích còn thiếu là 8.000m².

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến tại Văn bản số 629/UBND ngày 08/4/2024, cụ thể:

Nguồn gốc diện tích 13.360,9m² tại ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang theo ông Phạm Văn T trình bày: Năm 1993 ông T được ông Đặng Hồng T3 cho lại căn nhà và đất để ở và trồng hoa màu; trong năm 1993 ông phát dọn và sử dụng trồng hoa màu diện tích khoảng 7.000m²; quá trình sử dụng đất khoảng năm 1994 đến 1996 ông khai phá thêm diện tích 6.360,9m² (liền kề phía sau diện tích đất này) tổng diện tích ông sử dụng là 13.360,9m².

Qua xác minh diện tích 13.360,9m² trước năm 1991 là đất rừng tự nhiên do Nhà nước quản lý. Vào năm 1991, ông Đặng Hồng T3 đến khu vực B cất nhà ở và trồng hoa màu trên diện tích khoảng 6.000m² đến 7.000m² (trong diện tích 13.360,9m²) đến khoảng tháng 5 năm 1994 ông T3 bỏ đất không sử dụng nữa và đi đến nơi khác sinh sống. Sau khi ông T3 bỏ đất trong năm 1994 ông Phạm Văn T vào phần đất này sử dụng cất nhà ở, khai phá thêm đất và trồng hoa màu, cây ăn trái; không phải do ông T3 cho lại như ông T trình bày.

Ngày 18/6/1998, Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 33.307,82ha cho Ban Q (nay là Vườn Quốc gia P). Diện tích 13.360,9m² nằm trong diện tích đất giao cho Vườn Quốc gia P quản lý.

Năm 2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số 146/QĐ-CT ngày 28/01/2004 về việc xử lý kết quả thanh tra trong việc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai trên địa bàn xã G, huyện (nay là thành phố) P, trong đó có trường hợp của ông Phạm Văn T thuộc 117 hộ lán chiến nằm trong khu vực V. Thực hiện quyết định trên, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ra Quyết định số 2491/QĐ-UB ngày 28/7/2004 thu hồi đất diện tích 13.527m² (đo đạc hiện nay là 13.360,9m²) đối với ông Phạm Văn T. Sau khi có quyết định thu hồi, Ủy ban nhân dân xã G đã tổ chức triển khai cho ông Phạm Văn T, ông T không chấp hành và tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 13.360,9m² đất này đến năm 2013.

Ngày 19/7/2007, Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 1330/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết xây dựng khu du lịch sinh thái B tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 26/02/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh K ban hành Quyết định số 439/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường khu vực quy hoạch đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái Bãi Dài của Công ty S tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 23/11/2007, Ủy ban nhân dân huyện P công bố quy hoạch chi tiết xây dựng khu du lịch sinh thái Bãi Dài tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang tỷ lệ 1/2000.

Ngày 28/11/2007, Trung tâm K có Biên bản kiểm kê diện tích đất đai, cây trồng, vật kiến trúc đối với ông Phạm Văn T có diện tích 12.703,5m² có cây trồng và vật kiến trúc trên đất tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 18/3/2009, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Thông báo số 70/TB-UBND về việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng khu du lịch sinh thái Bãi Dài do Công ty S tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 20/11/2013, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 5587/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án khu D tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 26/11/2013, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 5711/QĐ- UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu D tại xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang với tổng số tiền 1.772.668.400 đồng. Trong đó: Hỗ trợ về đất đai 1.432.954.800 đồng; Hoa màu với số tiền 267.8 5.000 đồng và vật kiến trúc với số tiền 71.898.600 đồng.

Thực hiện phương án năm 2013, Ủy ban nhân dân huyện P xem xét không bồi thường diện tích 12.703,5m² cho ông T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật đất đai 2003; điểm d khoản 1 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Tuy nhiên, có xem xét hỗ trợ 60% quyền sử dụng đất diện tích 12.703,5m² cho ông Phạm Văn T là đúng với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/2/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Từ những kết quả trên, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định về việc bồi thường phần diện tích đất 12.703,5m² cho ông T là đúng quy định pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T:

- Hủy Quyết định số 5711/QĐ-UBND ngày 23/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Phạm Văn T;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích đất 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do ông Phạm Văn T sử dụng. Cụ thể: Ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phạm Văn T đối với diện tích đất bị thu hồi 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo Quyết định thu hồi đất số 83/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của Ủy

ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất đối với ông Phạm Văn T để thực hiện dự án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông đối với diện tích đất 8.000m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/5/2024 người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Phạm Văn T (có ông Lưu Minh T1 là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện phát biểu: Người bị kiện giữ nguyên nội dung đã trình bày về nguồn gốc đất. Về quá trình sử dụng đất, Ủy ban nhân dân xác định năm 1994 ông T bắt đầu sử dụng đất, năm 2004 bị xử lý thu hồi sau thanh tra. Năm 2014 Ủy ban nhân dân tỉnh có thông báo phúc tra toàn bộ quá trình sử dụng đất tại xã G, kết quả phúc tra khẳng định phần đất ông T không đủ điều kiện bồi thường khi thu hồi đất; Năm 2016 – 2017 Ủy ban nhân dân tỉnh T có thông báo xác định ông T không đủ điều kiện bồi thường. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành hành quyết định hỗ trợ khi thu hồi đất của ông T là đúng quy định pháp luật, đề nghị chấp nhận Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Người khởi kiện không đồng ý nội dung và chứng cứ của người bị kiện nêu ra vì Quyết định số 19/QĐ-UB ngày 08/01/1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh K không phải là quyết định hành chính thu hồi đất của ông T nên không thể là căn cứ chứng minh. Căn cứ Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998 thì có cơ sở khẳng định trước thời điểm 18/6/1998 phần đất ông T sử dụng là đất tự nhiên, hoàn toàn hợp pháp. Quyết định năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh là sai quy định của Luật Đất đai năm 1993 vì không có quyết định thu hồi đất của ông T trước khi giao cho Ban quản lý rừng, không có quyết định thu hồi bồi thường. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP thì ông T đủ điều kiện được bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất, vì ông T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được Ủy ban nhân dân phản hồi. Năm 2013, Ủy ban nhân dân ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa có quyết định thu hồi đất là không đúng quy định pháp luật về trình tự thủ tục thu hồi đất. Năm 2016, Ủy ban nhân dân ra quyết định thu hồi đất và sau đó không ban hành quyết định bồi thường là sai quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành, yêu cầu người bị kiện hủy quyết định thu hồi đất năm 2016 và ban hành các quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông T đúng quy định pháp luật.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Về nguồn gốc đất, ông T khai nguồn gốc đất do ông T3 khai phá sử dụng, đến năm 1993 ông T tiếp tục vào sử dụng, người bị kiện cho rằng ông T sử dụng năm 1994 là không có căn cứ. Năm 2004 khi thanh tra việc sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định 2491/QĐ-UBND thu hồi đất do ông T lấn chiếm đất, nhưng sau quyết định thu hồi ông T vẫn quản lý sử dụng đất, Ủy ban nhân dân không có quyết định cưỡng chế. Trước năm 1991 đất là rừng tự nhiên, ngày 18/6/1998 Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 2163/QĐ-UBND giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng, trong đó có diện tích đất của ông T.

Năm 2007 thực hiện dự án Khu D, Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định 5771/QĐ-UBND bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất ông T, sau đó năm 2016 Ủy ban nhân dân ban hành quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án.

Trong vụ án này, cơ quan Nhà nước ban hành nhiều quyết định liên quan đến phần đất ông T, nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất mà ban hành quyết định hỗ trợ, sau đó mới ban hành quyết định thu hồi là không đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án không xem xét các quyết định hành chính có liên quan là không đúng và không đảm bảo cho việc thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, xem xét lại tất cả quyết định hành chính liên quan đến Quyết định 5771/QĐ-UBND ngày 26/11/2013.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Ngày 23/11/2013 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 5711/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Phạm Văn T do thu hồi diện tích 12.703,5m² đất tại ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang để

thực hiện dự án xây dựng khu du lịch sinh thái Bãi Dài, với nội dung: Hỗ trợ 60% quyền sử dụng đất: 1.432.954.800 đồng, hoa màu: 26.785.000 đồng và vật kiến trúc 71.898.600 đồng. Ông T cho rằng việc bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5711/QĐ-UBND là không đúng, nên khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5711/QĐ-UBND ngày 23/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Phạm Văn T;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích đất 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do ông Phạm Văn T sử dụng. Cụ thể: Ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phạm Văn T đối với diện tích đất bị thu hồi 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo Quyết định thu hồi đất số 83/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất đối với ông Phạm Văn T để thực hiện dự án.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P, tỉnh An Giang) trình bày theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi phần đất do ông T đang quản lý, sử dụng là đúng quy định pháp luật, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Diện tích đất ông T bị thu hồi 12.703,5m² có quá trình sử dụng trước ngày 18/6/1998, là trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 33.307,82ha cho Ban Q (nay là Vườn Quốc gia P) và trước ngày 01/7/2004. Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 77 và khoản 4 Điều 82 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp đất của ông T đủ điều kiện bồi thường khi thu hồi đất. Theo đó, Ủy ban nhân dân thành phố P thu hồi đất của ông T mà không bồi thường về đất là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 5711/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông T, nhưng ngày 12/01/2016 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 83/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với ông T là chưa phù hợp với Điều 39, 40 Luật đất đai năm 2003 nay Điều 53, 62, 69 Luật đất đai năm 2013 về trình tự, thủ tục thu hồi đất.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[4.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do các đương sự cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguồn gốc phần diện tích 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang mà ông T đang quản lý, sử dụng là đất rừng tự nhiên do Nhà nước quản lý (trước thời điểm ông T quản lý, sử dụng đất vào năm 1993) theo các văn bản sau:

- Ngày 02/10/1992, Bộ L1 có Quyết định số 444/KL/QĐ phê chuẩn luận chứng kinh tế kỹ thuật khu bảo tồn thiên nhiên Bắc đảo P, phần diện tích đất mà ông T đang khởi kiện nằm trong vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích theo quyết định này;

- Ngày 08/01/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh K có Quyết định số 19/UB-QĐ về việc phê duyệt dự án rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước P, tổng diện tích 23.068ha;

- Ban Q đã có Đơn xin cấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp số 06/ĐX-BQL ngày 29/7/1996, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 03/6/1998, Đơn xin giao đất ngày 03/6/1998 với tổng diện tích 37.468ha (trong đó bao gồm 14.400ha theo Quyết định số 444/KL/QĐ ngày 02/10/1992 và 23.068ha theo Quyết định số 19/QĐ-UB ngày 08/01/1994);

- Ngày 18/6/1998 Ủy ban nhân dân tỉnh K ra Quyết định số 2163/QĐ-UB về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 33.307,82ha cho Ban Q.

- Ngày 08/6/2001 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg về việc chuyển hạng mục khu bảo tồn thiên nhiên P thành Vườn Quốc gia P, theo đó vị trí tọa độ, địa lý và quy mô diện tích bao gồm khu bảo tồn thiên nhiên Bắc đảo P theo Quyết định số 444/KL/QĐ ngày 02/10/1992.

[4.2] Ông T trình bày phần đất này do ông Đặng Hồng T3 sử dụng cất nhà ở, sau đó ông T3 bỏ đi nên ông vào quản lý, sử dụng từ năm 1993 và có đơn đăng ký xin cấp quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã xác nhận vào năm 1999. Tuy nhiên, tại thời điểm ông T quản lý, sử dụng đất (theo đương sự trình bày là năm 1993) thì phần diện tích đất đã được xác định là đất rừng do Nhà nước quản lý. Mặt khác, ngày 28/01/2004 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh K có Quyết định số 146/QĐ-CT về việc xử lý kết quả thanh tra trong việc chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai trên địa bàn xã G, huyện (nay là thành phố) P, trong đó có trường hợp của ông Phạm Văn T thuộc 117 hộ lán chiếm nằm trong khu vực V. Ngày 28/7/2004, Ủy ban nhân dân huyện P ra Quyết định số 2491/QĐ-UB thu hồi đất diện tích 13.527m² (đo đạc hiện nay là 13.360,9m²) đối với ông Phạm Văn T do hành vi bao chiếm, lán chiếm đất đai do Nhà nước quản lý.

Vậy, việc quản lý, sử dụng đất của ông T đã được xác định là vi phạm pháp luật về quản lý đất đai nên không đủ điều kiện được bồi thường về đất khi thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003. Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 5711/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 hỗ trợ 60% quyền sử dụng đất cho ông T là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh K về việc ban hành chính sách hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Do đó, Bản án sơ thẩm nhận định ông T quản lý, sử dụng đất trước ngày 18/6/1998 (Ủy ban nhân dân tỉnh K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho

Ban Q), trước 01/7/2004 và Ủy ban nhân dân huyện P đã thực hiện không đúng trình tự, thủ tục khi thu hồi đất của ông T (ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ khi chưa có quyết định thu hồi đất) để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là không đúng quy định pháp luật.

[4.3] Ngoài ra, căn cứ để Ủy ban nhân dân thành phố P không bồi thường về đất cho ông T, là do phần đất trên đã được xác định là đất rừng giao cho Ban Q quản lý và bị thu hồi do có hành vi bao chiếm, lấn chiếm đất do Nhà nước quản lý theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh K và Ủy ban nhân dân thành phố P. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết đối với các quyết định liên quan đến quyết định hành chính bị kiện, không đưa Ban Q (nay là Vườn Quốc gia P) và Ủy ban nhân dân tỉnh K vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Tuy nhiên, theo nội dung nhận định nêu tại mục [4.1], [4.2] thì Quyết định số 5711/QĐ-UBND ngày 26/11/2013 là đúng quy định pháp luật. Do đó, thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất vụ việc, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 8.000m² tại ấp G, xã G, thành phố P, ông T đã rút yêu cầu khởi kiện này, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng quy định tại Điều 173 Luật tố tụng hành chính.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

[7] Án phí:

Ông Phạm Văn T, sinh năm 1955 nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P);

Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 59/2024/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang);

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông đối với diện tích đất 8.000m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc:

- Hủy Quyết định số 5711/QĐ-UBND ngày 23/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Phạm Văn T;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích đất 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do ông Phạm Văn T sử dụng. Cụ thể: Ban hành Quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông Phạm Văn T đối với diện tích đất bị thu hồi 12.703,5m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang theo Quyết định thu hồi đất số 83/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc thu hồi đất đối với ông Phạm Văn T để thực hiện dự án.

3. Án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Phạm Văn T được miễn;

Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) không phải chịu.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) không phải chịu, hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006331 ngày 07/6/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh An Giang).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- NKK (1);
- NBK (1);
- NLQ (1);
- Lưu (10) 18b (Án TTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

